

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Mẫu số B01-CTCK)	3 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B02-CTCK)	6 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03a-CTCK)	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK)	15 - 16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B05-CTCK)	17 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Tốt	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thiên	Trưởng ban
Ông Tôn Thất Lâm Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, bao gồm Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN CỰU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

HUỲNH VĂN TỐT
Tổng Giám đốc

Số: 152/BCSX2016-DFK

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên của Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016, từ trang 03 đến trang 34 kèm theo, được lập vào ngày 10 tháng 8 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (công ty chứng khoán) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang có số dư ủy thác cho các cá nhân để đầu tư vào cổ phiếu với số tiền là 148.200.000.000 đồng. Theo quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, các hoạt động ủy thác đầu tư chứng khoán nêu trên không được thực hiện do chưa có quy định hướng dẫn của Bộ Tài chính.


NGUYỄN LƯƠNG NHÂN**Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		13.479.328.642	6.344.588.992
a.	Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	6	2.540.565.528	3.489.229.971
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2	7	10.443.640.181	2.816.323.121
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	8	495.122.933	39.035.900
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	9	878.677.778	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2.083.129.168	4.546.855.993
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		809.425.262	3.765.844.157
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8	Doanh thu tư vấn	08		388.012.043	986.359.180
1.9	Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-
1.10	Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		456.457.667	363.840.643
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		11.010.745.455	12.416.024.923
	Cộng doanh thu hoạt động	20		29.105.776.015	28.423.513.888
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	21		15.359.531.715	2.152.534.483
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6	-	1.897.562.749
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2	7	15.359.531.715	254.971.734
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		254.500.002	265.855.604
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27		1.238.074.226	3.110.220.911
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí tư vấn	29		373.092.794	292.752.847
2.10	Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11	Chi phí lưu ký chứng khoán	31		648.709.906	529.346.980
2.12	Chi phí khác	32		(468.498.944)	-
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
	Cộng chi phí hoạt động	40		17.405.409.699	6.350.710.825

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		53.991.058	333.801.538
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	10	53.991.058	333.801.538
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		12.014.841.599	13.565.679.607
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5	Chi phí đầu tư khác	55		-	-
	Cộng chi phí tài chính	60	11	12.014.841.599	13.565.679.607
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	12	5.244.347.845	5.765.442.980
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(5.504.832.070)	3.075.482.014
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		1.495.562.000	-
8.2	Chi phí khác	72		15.973.670	-
	Cộng kết quả hoạt động khác	80	13	1.479.588.330	-
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN (LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(4.025.243.740)	3.075.482.014
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		890.647.794	514.130.627
9.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	92		(4.915.891.534)	2.561.351.387
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	14	-	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN (LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ	200		(4.025.243.740)	3.075.482.014
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là ... %)	202		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
XII.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC	300			
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3	Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-	-
12.4	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6	Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7	Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8	Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
	Tổng thu nhập toàn diện khác	400		-	-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
	Tổng thu nhập toàn diện khác	500		-	-
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	15	(101)	77
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-



Người lập biểu
ĐINH TUYẾT MAI
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Kế toán trưởng
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG



Tổng Giám đốc
HUỲNH VĂN TỐT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401.291.233.363	405.936.161.828
I.	Tài sản tài chính	110		379.707.683.430	383.764.267.337
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	16	39.585.168.983	8.457.685.295
1.1	Tiền	111.1		19.585.168.983	8.457.685.295
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		20.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112	17	146.462.044.982	149.239.318.301
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	31.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	18	43.738.200.092	45.539.881.001
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		1.718.310.891	1.325.468.707
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.718.310.891	1.325.468.707
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.718.310.891	1.325.468.707
8.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3.958.482	1.914.033
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	19	176.279.093.450	176.747.926.050
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123	20	(28.079.093.450)	(28.547.926.050)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		21.583.549.933	22.171.894.491
1.	Tạm ứng	131		10.828.207.000	11.527.364.803
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		524.342.933	180.599.688
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135		10.231.000.000	10.463.930.000
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.457.007.001	14.401.799.590
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	212.3		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.485.139.525	5.936.238.823
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	22	4.307.665.775	1.599.762.991
-	Nguyên giá	222		21.569.151.117	18.379.151.117
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(17.261.485.342)	(16.779.388.126)
-	Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
-	Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	23	4.177.473.750	4.336.475.832
-	Nguyên giá	228		9.361.920.821	9.196.320.821
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.184.447.071)	(4.859.844.989)
-	Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
-	Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		28.971.867.476	8.465.560.767
1.	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	24	25.000.000.000	4.800.000.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		522.320.521	468.025.965
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	25	3.449.546.955	3.197.534.802
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		438.748.240.364	420.337.961.418

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		62.159.807.019	39.699.748.708
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		62.159.807.019	39.699.748.708
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		60.000.000.000	36.000.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	26	60.000.000.000	36.000.000.000
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	27	117.659.182	137.872.249
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		892.332.000	986.494.000
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		121.250.000	236.750.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	28	99.093.468	97.065.460
11.	Phải trả người lao động	323		503.634.993	416.625.000
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		120.975.772	35.286.212
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	29	70.905.817	65.300.000
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		8.433.897	1.474.833.897
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		225.521.890	249.521.890
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.588.433.345	380.638.212.710
I.	Vốn chủ sở hữu	410	30	376.588.433.345	380.638.212.710
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400.000.000.000	400.000.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		400.000.000.000	400.000.000.000
-	b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		657.921.000	657.921.000
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.786.350.257	1.786.350.257
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(25.855.837.912)	(21.806.058.547)
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(8.381.972.050)	(9.248.084.219)
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(17.473.865.862)	(12.557.974.328)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		438.748.240.364	420.337.961.418
	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3.	Tài sản nhận thế chấp	003			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.037.935.347	1.037.935.347
5.	Ngoại tệ các loại	005			
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		40.000.000	40.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007			
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		59.937.370.000	53.167.350.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		41.965.760.000	38.413.540.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		17.971.610.000	14.753.810.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.118.330.000	2.118.280.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		2.118.330.000	2.118.280.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
	<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.185.219.940.000	2.948.490.940.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		457.047.650.000	1.258.840.340.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		100.000.000	181.760.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.290.533.620.000	1.253.668.070.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		434.468.970.000	434.468.970.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.069.700.000	1.331.800.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		82.823.500.000	68.556.410.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		40.713.380.000	26.316.230.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		42.110.120.000	42.240.180.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư <i>Đồng Việt Nam</i>	025		-	-
6.	Tiền gửi của khách hàng	026		9.646.107.454	7.678.920.419
6.1	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		7.343.968.454	5.601.078.919
a.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		7.343.968.454	5.601.078.919
b.	Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		2.300.708.000	2.073.398.000
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	028.1		2.300.708.000	2.073.398.000
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	028.2		-	-
6.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		1.431.000	4.443.500
7.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		9.644.676.454	7.674.476.919
7.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		9.641.380.622	7.671.133.931
7.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		3.295.832	3.342.988
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10.	Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11.	Phải trả vay công ty chứng khoán	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.431.000	4.443.500

Người lập biểu
ĐINH TUYẾT MAI

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Kế toán trưởng
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG

Tổng Giám đốc
HUỖNH VĂN TỐT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B03a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(200.510.564.606)	(645.908.902.009)
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		234.592.870.606	711.269.450.024
3.	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(252.012.153)	(5.282.813)
4.	Cổ tức đã nhận	04		190.289.600	285.900
5.	Tiền lãi đã thu	05		1.995.120.317	4.119.221.584
6.	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(12.016.474.932)	(2.560.901.829)
7.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(467.872.249)	(116.702.343)
8.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(415.397.520)	(786.533.058)
9.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	09		-	-
10.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		661.492.380.652	661.018.487.175
11.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(677.534.847.085)	(681.913.193.107)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.073.492.630	45.115.929.524
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		53.991.058	333.801.538
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.991.058	333.801.538
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay gốc	33		158.327.591.498	57.455.782.768
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	33.2		158.327.591.498	57.455.782.768
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134.327.591.498)	(87.455.782.768)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(134.327.591.498)	(87.455.782.768)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.000.000.000	(30.000.000.000)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		31.127.483.688	15.449.731.062
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		8.457.685.295	27.629.864.799
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		8.457.685.295	27.629.864.799
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		8.457.685.295	27.629.864.799
	Các khoản tương đương tiền	63		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		39.585.168.983	43.079.595.861
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	71		19.585.168.983	43.079.595.861
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		19.585.168.983	43.079.595.861
	Các khoản tương đương tiền	73		20.000.000.000	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		173.633.681.627	527.320.365.109
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(346.581.296.212)	(1.829.897.523.521)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		32.198.608.342	22.979.036.299
6.	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(320.644.865.784)	(940.972.793.022)
7.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		463.820.529.229	2.267.665.734.949
10.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(456.457.667)	(363.840.643)
12.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.452.193.056	3.924.237.509
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.455.205.556)	(3.799.115.484)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1.967.187.035	46.856.101.196

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B03a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		7.678.920.419	17.257.921.712
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		7.678.920.419	17.257.921.712
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		7.674.476.919	17.257.898.912
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		4.443.500	22.800
	Các khoản tương đương tiền	37		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		9.646.107.454	64.114.022.908
III.	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		9.646.107.454	64.114.022.908
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn	42		9.644.676.454	63.988.878.083
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47		1.431.000	125.144.825
	Các khoản tương đương tiền	48		-	-

Người lập biểu
ĐINH TUYẾT MAI

Kế toán trưởng
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG



Tổng Giám đốc
HUỖNH VĂN TỐT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B04-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016 (Trình bày lại)	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016		30/6/2015	30/6/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		657.921.000	657.921.000	-	-	-	-	657.921.000	657.921.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.786.350.257	1.786.350.257	-	-	-	-	1.786.350.257	1.786.350.257
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(30.403.887.158)	(21.806.058.547)	3.075.482.014	-	13.373.863.066	(17.423.642.431)	(27.328.405.144)	(25.855.837.912)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(20.429.524.660)	(9.248.084.219)	514.130.627	-	4.430.773.866	(3.564.661.697)	(19.915.394.033)	(8.381.972.050)
8.2. Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện		(9.974.362.498)	(12.557.974.328)	2.561.351.387	-	8.943.089.200	(13.858.980.734)	(7.413.011.111)	(17.473.865.862)
Tổng cộng		372.040.384.099	380.638.212.710	3.075.482.014	-	13.373.863.066	(17.423.642.431)	375.115.866.113	376.588.433.345

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B04-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016 (Trình bày lại)	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016		30/6/2015	30/6/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng giảm khoản góp vốn vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của công đồng không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu

ĐINH TUYẾT MAI

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU TRƯỜNG



Tổng Giám đốc

HUỲNH VĂN TỐT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 67/UBCK-GPHĐKD ngày 6 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 11 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 400.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2016: 400.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:**4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phí phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	2 – 10
Thiết bị quản lý	2 – 5
Tài sản khác	1 – 5
Tài sản vô hình	3

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	749.000	10.793.800.000
- Cổ phiếu	749.000	10.793.800.000
b. Của nhà đầu tư	46.649.714	521.743.044.000
- Cổ phiếu	46.649.714	521.743.044.000
Cộng	47.398.714	532.536.844.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

6. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi (Lỗ) bán chứng khoán trong kỳ	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán cùng kỳ năm trước
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	39.000	1.468.800.000	1.365.381.785	103.418.215	1.187.229.971
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	58	8.258.147.313	5.821.000.000	2.437.147.313	2.302.000.000
	Tổng cộng	39.058	9.726.947.313	7.186.381.785	2.540.565.528	3.489.229.971
	Lỗ bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(1.897.562.749)
	Tổng cộng	-	-	-	-	(1.897.562.749)

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THÔNG QUA LÃI/LỖ VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá giảm cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	89.480.785.844	72.726.660.281	(16.754.125.563)	(11.838.234.029)	(4.915.891.534)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	74.455.125.000	73.735.384.701	(719.740.299)	(719.740.299)	-
	Tổng cộng	163.935.910.844	146.462.044.982	(17.473.865.862)	(12.557.974.328)	(4.915.891.534)
	AFS					
	Tổng cộng	-	-	-	-	-

8. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Cổ tức từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	190.289.600	285.900
Doanh thu khác	304.833.333	38.750.000
Cộng	495.122.933	39.035.900

9. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	878.677.778	-
Cộng	878.677.778	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	53.991.058	333.801.538
Cộng	53.991.058	333.801.538

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	12.014.841.599	13.565.679.607
Cộng	12.014.841.599	13.565.679.607

12. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	2.304.870.418	2.157.971.084
Chi phí dụng cụ văn phòng	81.957.532	347.419.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	806.699.298	777.921.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.158.886	2.161.570.504
Chi phí bằng tiền khác	507.661.711	320.560.597
Cộng	5.244.347.845	5.765.442.980

13. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1.495.562.000	-
Cộng	1.495.562.000	-
Chi phí khác		
Chi phí khác	15.973.670	-
Cộng	15.973.670	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

14. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(4.025.243.740)	3.075.482.014
Điều chỉnh	(1.387.657.642)	(3.075.482.014)
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	269.031.958	142.395.404
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>269.031.958</i>	<i>142.395.404</i>
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(1.656.689.600)	(3.217.877.418)
<i>Điều chỉnh giảm cổ tức phải trả cho cổ đông theo biên bản kiểm tra thuế</i>	<i>(1.466.400.000)</i>	-
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	<i>(190.289.600)</i>	<i>(285.900)</i>
<i>Lỗi các năm trước chuyển sang</i>	-	<i>(3.217.591.518)</i>
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	(5.412.901.382)	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

15. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(4.025.243.740)	3.075.482.014
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(101)	77

16. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.257.181.368	663.589.418
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	18.327.987.615	7.794.095.877
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
Cộng	39.585.168.983	8.457.685.295

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng
Cổ phiếu niêm yết	89.480.785.844	(16.754.125.563)	72.726.660.281	81.521.167.629	(11.838.234.029)	69.682.933.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	74.455.125.000	(719.740.299)	73.735.384.701	74.455.125.000	(719.740.299)	73.735.384.701
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	5.821.000.000	-	5.821.000.000
Tổng cộng	163.935.910.844	(17.473.865.862)	146.462.044.982	161.797.292.629	(12.557.974.328)	149.239.318.301

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2016. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2016. Các khoản đầu tư khác, Công ty căn cứ vào giá trung bình được tham khảo tại 3 công ty chứng khoán lớn hoặc giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành. Nếu không có các thông tin về giá nêu trên, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang sử dụng 1.321.780 tương đương với cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị thị trường là 14.936.114.000 để đảm bảo cho các khoản vay được thuyết minh tại mục 26.

18. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	41.423.908.508	44.441.826.893
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	2.314.291.584	1.098.054.108
Cộng	43.738.200.092	45.539.881.001

19. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư	148.200.000.000	148.200.000.000
Các khoản phải thu khác	28.079.093.450	28.547.926.050
Cộng	176.279.093.450	176.747.926.050

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang có số dư ủy thác cho các cá nhân đầu tư chứng khoán với số tiền đầu tư là 148.200.000.000 đồng, các khoản ủy thác này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản và chứng khoán hiện có trong tài khoản của các cá nhân được mở tại Công ty để thực hiện giao dịch chứng khoán. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư các chứng khoán hiện có theo giá thị trường là 299.135.380.700 đồng. Trong đó cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị là 291.200.423.700 đồng và các cổ phiếu khác là 7.934.957.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

20. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi	Giá trị nợ phải thu khó đòi	Dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Dự phòng đầu kỳ
Đỗ Hoàng Long	3.061.955.000	3.061.955.000	-	-	3.061.955.000
Nguyễn Thị Thu Hương	1.488.510.000	1.488.510.000	-	-	1.488.510.000
Đinh Thị Hoa	218.067.400	686.900.000	-	468.832.600	218.067.400
Hoàng Đại Nghĩa	4.392.600.000	4.392.600.000	-	-	4.392.600.000
Vũ Văn Tú	446.000.000	446.000.000	-	-	446.000.000
Nguyễn Văn Tiệp	6.921.706.000	6.921.706.000	-	-	6.921.706.000
Lê Thị Thanh Nga	3.356.331.500	3.356.331.500	-	-	3.356.331.500
Đỗ Trọng Thắng	3.006.378.000	3.006.378.000	-	-	3.006.378.000
Lê Xuân Hợi	1.751.210.000	1.751.210.000	-	-	1.751.210.000
Cty CP TM Hùng Cường	2.950.000.000	2.950.000.000	-	-	2.950.000.000
Ngô Quang Trung	76.500.000	76.500.000	-	-	76.500.000
Trần Thuyết Kiều	409.835.550	409.835.550	-	-	409.835.550
Cộng	28.079.093.450	28.547.926.050	-	468.832.600	28.079.093.450

21. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (CHÊNH LỆCH GIẢM)

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng cuối kỳ			Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
TSTC FVTPL					
Cổ phiếu					
EIB	33.386.636.169	31.050.103.500	(2.336.532.669)	(3.599.535.369)	1.263.002.700
STB	52.062.688.361	37.956.575.700	(14.106.112.661)	(8.059.932.461)	(6.046.180.200)
REE	1.076.153.726	943.123.000	(133.030.726)	(68.002.526)	(65.028.200)
DPM	2.946.000.000	2.770.000.000	(176.000.000)	-	(176.000.000)
Công ty CP Bía và Nước giải khát Việt Hà	2.000.000.000	1.833.654.022	(166.345.978)	(166.345.978)	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng KCN Vĩnh Lộc	15.000.000.000	14.835.997.427	(164.002.573)	(164.002.573)	-
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	7.852.000.000	7.832.103.722	(19.896.278)	(19.896.278)	-
Công ty CP Du lịch Tiên Lợi	21.000.000.000	20.630.504.530	(369.495.470)	(369.495.470)	-
Các cổ phiếu lẻ	5.108.607	2.659.100	(2.449.507)	(110.763.673)	108.314.166
			-		-
Cộng	135.328.586.863	117.854.721.001	(17.473.865.862)	(12.557.974.328)	(4.915.891.534)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

22. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Đầu kỳ	5.814.034.824	4.535.854.203	2.632.562.877	5.396.699.213	18.379.151.117
Tăng trong kỳ	-	-	3.190.000.000	-	3.190.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	5.814.034.824	4.535.854.203	5.822.562.877	5.396.699.213	21.569.151.117
Khấu hao lũy kế					
Đầu kỳ	4.484.149.192	4.535.854.203	2.421.077.884	5.338.306.847	16.779.388.126
Tăng trong kỳ	292.372.626	-	131.332.224	58.392.366	482.097.216
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	4.776.521.818	4.535.854.203	2.552.410.108	5.396.699.213	17.261.485.342
Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	1.329.885.632	-	211.484.993	58.392.366	1.599.762.991
Cuối kỳ	1.037.513.006	-	3.270.152.769	-	4.307.665.775

23. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu kỳ	8.779.968.840	416.351.981	9.196.320.821
Tăng trong kỳ	165.600.000	-	165.600.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	8.945.568.840	416.351.981	9.361.920.821
Khấu hao lũy kế			
Đầu kỳ	4.443.493.008	416.351.981	4.859.844.989
Tăng trong kỳ	324.602.082	-	324.602.082
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	4.768.095.090	416.351.981	5.184.447.071
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	4.336.475.832	-	4.336.475.832
Cuối kỳ	4.177.473.750	-	4.177.473.750

24. CÀM CỔ, THẺ CHẬP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

Ký quỹ thuê mặt bằng làm trụ sở công ty.

25. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	124.212.275	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	2.507.692.673	2.255.680.520
Tiền lãi được phân bổ trong năm	817.642.007	817.642.007
Cộng	3.449.546.955	3.197.534.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

26. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Bản Việt (*)	36.000.000.000	75.000.000.000	51.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	83.327.591.498	83.327.591.498	-
Cộng	36.000.000.000	158.327.591.498	134.327.591.498	60.000.000.000

(*) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0003/06916/02.HĐTDHM ngày 01 tháng 2 năm 2016 với hạn mức là 60.000.000 đồng, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 9,5%/năm. Khoản vay này nhằm bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng 1.321.780 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín do Công ty sở hữu và 7.480.731 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín do bà Phạm Thụy Ngọc Quyên sở hữu.

27. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí giao dịch chứng khoán	117.659.182	137.872.249
Cộng	117.659.182	137.872.249

28. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	25.477.272	69.457.747
Thuế thu nhập cá nhân	73.616.196	27.607.713
Cộng	99.093.468	97.065.460

29. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay phải trả	63.666.667	65.300.000
Chi phí phải trả khác	7.239.150	-
Cộng	70.905.817	65.300.000

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

30.1 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang ứng trước cho Bà Nguyễn Thị Minh Quang – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc mua cổ phiếu với số tiền là 10.000.000.000 đồng.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 790.530.074 đồng.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

32.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 72.730.009.700 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**32.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 16. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

32.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Vay ngắn hạn	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	117.659.182	-	117.659.182
Chi phí phải trả	70.905.817	-	70.905.817
Các khoản phải trả, phải nộp khác	900.765.897	-	900.765.897
Cộng	1.089.330.896	60.000.000.000	61.089.330.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay ngắn hạn	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	137.872.249	-	137.872.249
Chi phí phải trả	65.300.000	-	65.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.461.327.897	-	2.461.327.897
Cộng	2.664.500.146	36.000.000.000	38.664.500.146

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

33. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210/2009/TT-BTC chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

+ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

+ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

33. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

+ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu; đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

33. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	163.935.910.844	146.465.394.401	161.797.292.629	149.239.318.301
Cổ phiếu niêm yết	89.480.785.844	72.730.009.700	81.521.167.629	69.682.933.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	74.455.125.000	73.735.384.701	74.455.125.000	73.735.384.701
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	5.821.000.000	5.821.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	31.000.000.000	31.000.000.000
Các khoản cho vay	43.738.200.092	43.738.200.092	45.539.881.001	45.539.881.001
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.958.482	3.958.482	1.914.033	1.914.033
Các tài sản tài chính khác	47.777.517.891	47.777.517.891	16.589.398.707	16.589.398.707
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.585.168.983	39.585.168.983	8.457.685.295	8.457.685.295
Tổng cộng	295.040.756.292	277.570.239.849	263.386.171.665	250.828.197.337

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Vay ngắn hạn	60.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	117.659.182	-	137.872.249	-
Chi phí phải trả	70.905.817	-	65.300.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	900.765.897	-	2.461.327.897	-
Tổng cộng	61.089.330.896	-	38.664.500.146	-

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

36. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trong báo cáo 6 tháng đầu năm 2015 và số dư đầu năm đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 do việc áp dụng Thông tư 210.

Người lập biểu
ĐINH TUYẾT MAI

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Kế toán trưởng
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG

Tổng Giám đốc
HUỖNH VĂN TỐT